

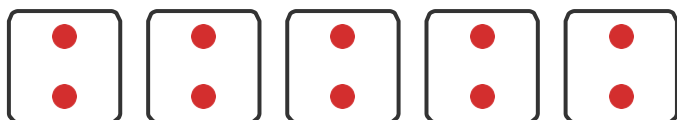
CHUYÊN ĐỀ: LÀM QUEN VỚI PHÉP NHÂN – LỚP 2

Bài 1: Xem hình vẽ rồi điền số hoặc phép tính thích hợp vào chỗ chấm.



a) 4 được lấy lần.

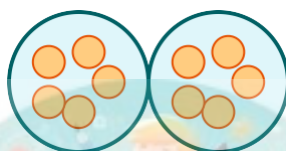
Phép nhân: $4 \times \dots = \dots$



b) 2 được lấy lần.

Phép nhân: $2 \times \dots = \dots$

Bài 2: Khoanh vào chữ cái đặt trước phép tính đúng tương ứng với hình vẽ.



A. $5 + 2$

B. 5×2

C. 2×5

D. $5 + 5 + 2$

Bài 3: Vẽ các chấm tròn thích hợp vào ô trống để thể hiện phép nhân: 3×4 .

(Gợi ý: Vẽ 4 nhóm, mỗi nhóm có 3 chấm tròn hoặc vẽ 4 thẻ, mỗi thẻ 3 chấm)

Bài 4: Quan sát tình huống và trả lời câu hỏi.

Bạn Mai xếp 3 chiếc đĩa lên bàn. Mỗi chiếc đĩa Mai đặt 6 quả táo. Bạn Nam nói: "Để tính số táo, tớ dùng phép tính: $6 + 3$ ".
Bạn Lan nói: "Tớ dùng phép tính: 6×3 ".

a) Theo em, bạn nào nói đúng?

.....

b) Viết phép nhân thích hợp để tính tổng số quả táo:

.....

c) Kể một tình huống thực tế khác có sử dụng phép nhân 5×2 :

.....

Bài 5: Viết các tổng sau thành phép nhân (theo mẫu).

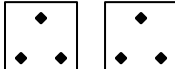
Mẫu: $4 + 4 + 4 + 4 + 4 = 4 \times 5 = 20$

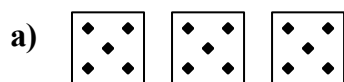
a) $3 + 3 + 3 + 3 = \dots = \dots$

b) $7 + 7 + 7 = \dots = \dots$

c) $10 + 10 + 10 + 10 + 10 = \dots = \dots$

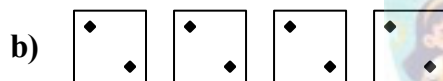
Bài 6: Xem hình rồi điền số thích hợp vào chỗ chấm và viết phép nhân (theo mẫu).

Mẫu:  3 được lấy 2 lần. Phép nhân: $3 \times 2 = 6$



5 được lấy lần.

Phép nhân: x =



2 được lấy lần.

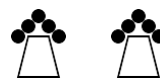
Phép nhân: x =



Bài 7: Viết phép tính tương ứng.

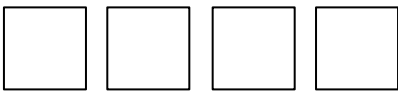
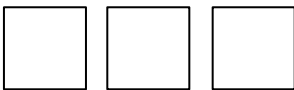
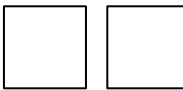


Phép tính:



Phép tính:

Bài 8: Vẽ các chấm tròn thích hợp vào các ô trống với mỗi phép nhân.

Phép nhân	Hình vẽ
3×4 (3 được lấy 4 lần)	
4×3 (4 được lấy 3 lần)	
5×2 (5 được lấy 2 lần)	

Bài 9: Đọc tình huống và viết phép tính thích hợp.

Mỗi con gà có 2 chân. Hỏi 5 con gà có tất cả bao nhiêu chân?

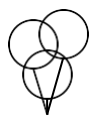
Trả lời:

.....

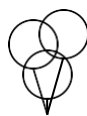
Phép nhân:

.....

Bài 10: Quan sát hình vẽ và trả lời câu hỏi.



3 quả



3 quả



3 quả

a) Có tất cả bao nhiêu chùm

bóng? Trả lời: Có ..chùm bóng.

b) Mỗi chùm có bao nhiêu quả

bóng? Trả lời: Mỗi chùm có ____quả

bóng.

c) Viết phép tính cộng để tìm tổng số bóng:

.....

d) Viết phép tính nhân để tìm tổng số bóng:

.....



Bài 11: Viết phép nhân thích hợp vào chỗ chấm

Mẫu:

Tổng: $4 + 4 + 4 = 12$

Phép nhân: $4 \times 3 = 12$ (4 được lấy 3 lần)

a) $2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 10$

Phép nhân:

b) $5 + 5 + 5 + 5 = 20$

Phép nhân:

c) $3 + 3 = 6$

Phép nhân:

d) $10 + 10 + 10 = 30$

Phép nhân:

CHUYÊN ĐỀ: THỪA SỐ - TÍCH

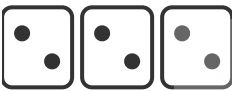
Họ và tên: Lớp:

Bài 1. Viết tên gọi các thành phần của phép nhân (theo mẫu):

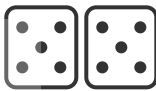
Mẫu: $2 \times 6 = 12$ (2 là Thừa số, 6 là Thừa số, 12 là Tích)

Phép nhân	Thừa số	Thừa số	Tích
$5 \times 4 = 20$			
$6 \times 3 = 18$			
$4 \times 2 = 8$			

Bài 2. Quan sát hình vẽ và viết phép nhân thích hợp:



a) $\times$ =



b) $\times$ =

Bài 3. Tìm tích, biết:

a) Hai thừa số là 2 và 5.

Phép

.....

b) Hai thừa số là 5 và 3.

tính: Phép

.....

c) Hai thừa số là 4 và 2.

tính: Phép

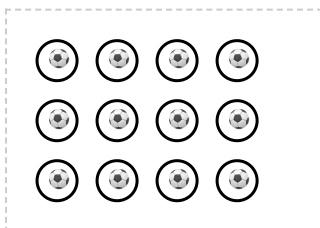
tính:

.....

Bài 4. Số? (Điền vào bảng sau)

Thừa số	2	5	2	5
Thừa số	4	2	8	4
Tích	?	?	?	?

Bài 5. Giải bài toán theo tóm tắt hình vẽ sau:



a) Mỗi hàng có 4 quả bóng. Hỏi 3 hàng có tất cả bao nhiêu quả bóng?

Phép tính: (quả)

b) Mỗi cột có 3 quả bóng. Hỏi 4 cột có tất cả bao nhiêu quả bóng?

Phép tính: (quả)

* Nhận xét: 4×3 3×4

Bài 6. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

$2 \times 3 \dots\dots\dots 3 \times 2$

$5 \times 2 \dots\dots\dots 9$

$2 \times 4 \dots\dots\dots 2 \times 5$

$4 \times 5 \dots\dots\dots 5 \times 4$

$2 \times 6 \dots\dots\dots 15$

$5 \times 3 \dots\dots\dots 12$

Bài 7. Chuyển tổng các số hạng bằng nhau thành phép nhân (theo mẫu):

Mẫu: $3 + 3 + 3 + 3 = 3 \times 4 = 12$

a) $2 + 2 + 2 + 2 + 2 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$

b) $5 + 5 + 5 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$

c) $4 + 4 + 4 + 4 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$

Bài 8. Nối phép tính với kết quả đúng:

2×5

5×4

2×8

20

16

10

Bài 9. Giải bài toán sau:

Mỗi con gà có 2 cái chân. Hỏi 8 con gà có tất cả bao nhiêu cái chân?

Bài giải

.....
.....

Đáp số:

Bài 10. Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Cho phép nhân: $5 \times 3 = 15$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. 5 là thừa số, 3 là tích, 15 là thừa số.
- B. 5 và 3 là thừa số, 15 là tích.
- C. 5 là tích, 3 và 15 là thừa số.
- D. 5 và 15 là thừa số, 3 là tích.



PHIẾU BÀI TẬP - BẢNG NHÂN 2

Họ và tên:

Lớp:

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Kết quả của phép tính 2×8 là:

A. 10

B. 14

C. 16

D. 18

Câu 2: 14 là tích của hai số nào dưới đây?

A. 2 và 5

B. 2 và 7

C. 2 và 6

D. 2 và 8

Câu 3: Cho dãy số: 2, 4, 6,,, 12, 14. Các số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 7, 8

B. 8, 9

C. 8, 10

D. 9, 11

Câu 4: Số thích hợp điền vào ô trống: $\boxed{2} \times \boxed{?} = 12$

A. 5

B. 6

C. 7

D. 8

Câu 5: Một con gà có 2 chân. Hỏi 6 con gà có tất cả bao nhiêu cái chân?

A. 8 chân

B. 10 chân

C. 12 chân

D. 14 chân

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Điền số thích hợp vào ô trống:

Thừa số	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Thừa số	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tích									

Bài 2: Tính nhẩm:

$2 \times 2 = \dots\dots\dots$

$2 \times 4 = \dots\dots\dots$

$2 \times 6 = \dots\dots\dots$

$2 \times 9 = \dots\dots\dots$

$2 \times 3 = \dots\dots\dots$

$2 \times 5 = \dots\dots\dots$

$2 \times 7 = \dots\dots\dots$

$2 \times 10 = \dots\dots\dots$

Bài 3: Tính (theo mẫu: $2 \text{ dm} \times 3 = 6 \text{ dm}$):

$2 \text{ cm} \times 5 = \dots\dots\dots$

$2 \text{ kg} \times 8 = \dots\dots\dots$

$2 \text{ dm} \times 6 = \dots\dots\dots$

$2 \text{ l} \times 9 = \dots\dots\dots$

Bài 4: Số?

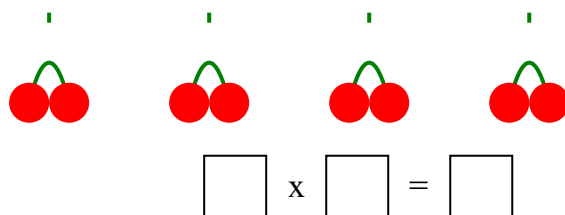
$2 \times \dots = 10$

$2 \times \dots = 18$

$2 \times \dots = 14$

$2 \times \dots = 20$

Bài 5: Quan sát hình vẽ và viết phép nhân thích hợp:



Bài 6: Giải bài toán:

Mỗi xe đạp có 2 bánh xe. Hỏi 8 xe đạp như vậy có tất cả bao nhiêu bánh xe?

Bài giải

Bài 7: Nối phép tính với kết quả đúng:

2 x 3		10
2 x 5		6
2 x 9	$\Leftrightarrow$	14
2 x 7		18

Bài 8: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) $2 \times 4 = 8$ ☐

b) $2 \times 6 = 14$ ☐

c) $2 \times 10 = 20$ ☐

d) $2 \times 1 = 1$ ☐

Bài 9: Mỗi đôi đũa có 2 chiếc đũa. Mẹ nhờ Lan lấy đũa cho cả nhà 5 người ăn cơm. Hỏi Lan phải lấy tất cả bao nhiêu chiếc đũa?

Bài giải



PHIẾU BÀI TẬP – BẢNG NHÂN 5 – TOÁN LỚP 2

Họ và tên: Lớp:

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Kết quả của phép tính 5×6 là:

- A. 25 B. 30 C. 35 D. 20

Câu 2: Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả lớn nhất là:

- A. 5×4 B. 5×2 C. 5×8 D. 5×5

Câu 3: Cho dãy số: 5, 10, 15,,,, 35, 40. Các số thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là:

- A. 20, 25, 30 B. 16, 17, 18 C. 20, 30, 40 D. 25, 30, 35

Câu 4: Số thích hợp điền vào ô trống: $2 \times 10 = 5 \times \square$

- A. 5 B. 3 C. 4 D. 2

Câu 5: Mỗi đĩa có 5 quả táo. Hỏi 4 đĩa như vậy có tất cả bao nhiêu quả táo?

- A. 9 quả B. 20 quả C. 25 quả D. 15 quả

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Điền số thích hợp vào bảng sau:

Thừa số	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Thừa số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tích	5	...	...	...	25	...	...	...	...	...

Bài 2: Tính nhẩm:

$5 \times 3 = \dots\dots\dots$ $5 \times 5 = \dots\dots\dots$ $5 \times 9 = \dots\dots\dots$

$5 \times 7 = \dots\dots\dots$ $5 \times 1 = \dots\dots\dots$ $5 \times 0 = \dots\dots\dots$

Bài 3: Tính (theo mẫu: $5 \text{ kg} \times 2 = 10 \text{ kg}$):

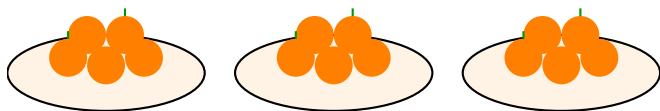
$5 \text{ dm} \times 4 = \dots\dots\dots$ $5 \text{ kg} \times 6 = \dots\dots\dots$

$5 \text{ cm} \times 8 = \dots\dots\dots$ $5 \text{ l} \times 5 = \dots\dots\dots$

Bài 4: Số?

$5 \times \dots\dots = 15$ $5 \times \dots\dots = 45$ $5 \times \dots\dots = 50$

Bài 5: Quan sát hình vẽ dưới đây và viết phép nhân thích hợp:



$$\underline{\hspace{2cm}} \times \underline{\hspace{2cm}} = \underline{\hspace{2cm}} \text{ (quả cam)}$$

Bài 6: Giải bài toán theo tóm tắt sau:

Mỗi can: 5 lít dầu.

7 can: ... lít dầu?

Bài giải

Bài 7: Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm:

$5 \times 4 \dots\dots\dots 25$

$5 \times 8 \dots\dots\dots 40$

$5 \times 2 \dots\dots\dots 5 \times 3$

$5 \times 6 \dots\dots\dots 35 - 5$

Bài 8: Quan sát hình vẽ và giải bài toán:

Mỗi bông hoa có 5 cánh. Hỏi 9 bông hoa như vậy có tất cả bao nhiêu cánh hoa? (Hình vẽ minh họa 4 bông hoa đại diện)

Bài giải

Bài 9: Tính:

a) $5 \times 5 + 15 = \dots\dots\dots$

b) $5 \times 9 - 15 = \dots\dots\dots$

PHIẾU BÀI TẬP: BẢNG NHÂN 2 VÀ BẢNG NHÂN 5

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Kết quả của phép tính 5×6 là:

- A. 25 B. 30 C. 35 D. 20

Câu 2. Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

- A. 2×4 B. 5×1 C. 2×3 D. 5×2

Câu 3. Cho dãy số: 2, 4, 6, 8, ..., ..., ... Các số thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là:

- A. 10, 11, 12 B. 9, 10, 11 C. 10, 12, 14 D. 12, 14, 16

Câu 4. Có 5 túi cam, mỗi túi có 2 quả. Tổng số quả cam là:

- A. 7 quả B. 10 quả C. 12 quả D. 8 quả

Câu 5. Số? $2 \times 5 = 15 - ?$

- A. 5 B. 10 C. 0 D. 3

Câu 6. Phép tính nào dưới đây có cùng kết quả với 5×4 ?

- A. 2×8 B. 5×3 C. 2×10 D. 5×5

Câu 7. Mỗi con gà có 2 cái chân. Vậy 9 con gà có bao nhiêu cái chân?

- A. 11 cái chân B. 18 cái chân C. 16 cái chân D. 20 cái chân

Câu 8. Một tuần lễ em đi học 5 ngày. Vậy 4 tuần lễ em đi học bao nhiêu ngày?

- A. 9 ngày B. 15 ngày C. 20 ngày D. 25 ngày

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Tính nhẩm

$2 \times 5 = \dots\dots$ $2 \times 7 = \dots\dots$ $5 \times 2 = \dots\dots$ $5 \times 4 = \dots\dots$

$2 \times 1 = \dots\dots$ $2 \times 10 = \dots\dots$ $5 \times 8 = \dots\dots$ $5 \times 10 = \dots\dots$

Bài 2: Số?

Thừa số	5	2	5	2	5	2
Thừa số	3	9	7	6	5	4

Tích						
------	--	--	--	--	--	--

Bài 3: Quan sát bức tranh rồi viết phép nhân thích hợp



× =

Bài 4: Giải bài toán

Mỗi can dầu đựng được 5 lít dầu. Hỏi 6 can dầu như thế đựng được tất cả bao nhiêu lít dầu?

Bài giải:

.....

.....

.....



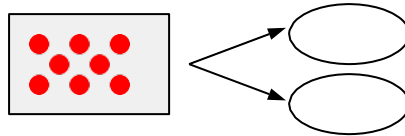
PHIẾU BÀI TẬP: LÀM QUEN VỚI PHÉP CHIA

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Có 12 chiếc bút chì, chia đều vào 3 hộp. Mỗi hộp có 4 chiếc bút chì. Phép tính đúng là:

- A. $12 - 3 = 9$ B. $12 : 3 = 4$ C. $12 + 3 = 15$ D. $3 \times 4 = 12$

Câu 2: Quan sát hình vẽ và chọn phép tính thích hợp:



- A. $8 : 2 = 4$ B. $8 : 4 = 2$ C. $10 : 2 = 5$ D. $8 - 2 = 6$

Câu 3: Chia đều 10 quả táo cho 5 bạn. Mỗi bạn được số quả táo là:

- A. 5 quả B. 4 quả C. 2 quả D. 3 quả

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Quan sát hình và điền số thích hợp vào chỗ trống:



Cóngôi sao, chia đều thành ...nhóm. Mỗi nhóm cóngôi sao.

Ta có phép chia::=

Bài 2: Nối phép tính tương ứng với tình huống:

Có 20 bông hoa, cắm đều vào 4 lọ. Mỗi lọ có 5 bông.	[$20 : 5 = 4$]
Có 4 lọ hoa, mỗi lọ có 5 bông. Có tất cả 20 bông hoa.	[$20 : 4 = 5$]
Có 20 bông hoa, cắm mỗi lọ 5 bông. Cắm được 4 lọ.	[$5 \times 4 = 20$]

Bài 3: Viết phép chia (theo mẫu):

Mẫu: $2 \times 5 = 10 \Rightarrow 10 : 2 = 5$ hoặc $10 : 5 = 2$

- a) $3 \times 4 = 12 \Rightarrow$
b) $5 \times 6 = 30 \Rightarrow$
c) $2 \times 9 = 18 \Rightarrow$

BÀI TẬP TUẦN: PHÉP CHIA (Tiếp 1)

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1: Có 15 cái kẹo, chia đều cho 3 bạn. Phép tính thích hợp để tìm số kẹo mỗi bạn nhận được là:

- A. $15 + 3 = 18$ B. $15 - 3 = 12$ C. $15 : 3 = 5$ D. $3 \times 5 = 15$

Câu 2: Quan sát hình vẽ dưới đây. Có 8 quả táo, chia vào các đĩa, mỗi đĩa 2 quả. Số đĩa táo chia được là:



- A. 2 đĩa B. 3 đĩa C. 4 đĩa D. 8 đĩa

Câu 3: Có 12 bông hoa, cắm vào các lọ, mỗi lọ 4 bông. Hỏi cắm được mấy lọ hoa?

- A. 3 lọ B. 4 lọ C. 16 lọ D. 8 lọ

Câu 4: Cho phép nhân $5 \times 4 = 20$. Hai phép chia tương ứng là:

- A. $20 : 5 = 4$ và $20 : 4 = 5$. B. $20 : 2 = 10$ và $20 : 10 = 2$
C. $20 + 5 = 25$ và $20 - 4 = 16$. D. $5 : 20 = 4$ và $4 : 20 = 5$

Câu 5: Mẹ mua 30 kg gạo chia đều vào các bao, mỗi bao 5 kg. Mẹ chia được số bao là:

- A. 5 bao. B. 6 bao. C. 7 bao. D. 8 bao

Câu 6: Có 12 chiếc đĩa. Hỏi có tất cả bao nhiêu đôi đĩa? (Biết 1 đôi = 2 chiếc)

- A. 5 đôi. B. 6 đôi. C. 7 đôi. D. 24 đôi

II. Phần tự luận

Bài 1: Điền số hoặc phép tính thích hợp vào chỗ trống (ô vuông):

a) Có 12 quả dưa hấu, xếp vào mỗi rổ 3 quả. Xếp được rổ.

Ta có phép chia: : =

b) Có 20 cái bánh mì, xếp vào mỗi hộp 4 cái. Cần có hộp để xếp hết số bánh mì đó.

Ta có phép chia: : =

Bài 2: Nối câu mô tả với phép tính thích hợp:

Có 20 quả xoài, xếp đều vào 4 đĩa.	$20 : 5 = 4$
Có 4 đĩa, mỗi đĩa có 5 quả xoài.	$20 : 4 = 5$
Có 20 quả xoài, xếp vào mỗi đĩa 5 quả.	$4 \times 5 = 20$

Bài 3: Viết phép chia thích hợp dựa vào tình huống sau:

"Cô giáo có 30 quyển vở, cô chia đều cho các bạn trong tổ, mỗi bạn được nhận 5 quyển vở."

Hỏi tổ đó có bao nhiêu bạn được nhận vở?

Trả lời: Tổ đó có bạn.

Phép tính: : =

Bài 4: Đọc bài toán và viết phép tính thích hợp:

"Trong vườn có 27 cây rau cải bắp, bác nông dân trồng vào các luống, mỗi luống 9 cây."

Số luống rau trồng được là: luống.

Viết phép chia:



PHIẾU BÀI TẬP - BẢNG CHIA 2

(Học sinh làm bài trực tiếp vào phiếu)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1 Kết quả của phép tính $14 : 2$ là:

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 2 Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả **nhỏ nhất** là:

- A. $12 : 2$ B. $18 : 2$ C. $6 : 2$ D. $20 : 2$

Câu 3 Cho dãy số: **16, 14, 12,,,, 4, 2**. Các số thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là:

- A. 11, 10, 9 B. 10, 9, 8 C. 10, 8, 6 D. 8, 6, 4

Câu 4 Số thích hợp điền vào ô trống là:

$$\boxed{2} \times \boxed{4} = \boxed{?} : \boxed{2}$$

- A. 12 B. 14 C. 16 D. 18

Câu 5 Hà đếm được trong chuồng thỏ có tất cả **18 cái tai thỏ**. Biết mỗi con thỏ có 2 cái tai. Vậy số con thỏ có ở trong chuồng là:

- A. 8 con thỏ B. 9 con thỏ C. 10 con thỏ D. 11 con thỏ

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1 Tính nhẩm:

$$\begin{array}{ll} 6 : 2 = \dots\dots\dots & 16 : 2 = \dots\dots\dots \\ 10 : 2 = \dots\dots\dots & 20 : 2 = \dots\dots\dots \\ 14 : 2 = \dots\dots\dots & 18 : 2 = \dots\dots\dots \end{array}$$

Bài 2 Tính (theo mẫu):

$$14 \text{ cm} : 2 = \dots\dots\dots \quad 8 \text{ dm} : 2 = \dots\dots\dots \quad 18 \text{ kg} : 2 = \dots\dots\dots \quad 12 \text{ l} : 2 = \dots\dots\dots$$

Bài 3 Số?

$$\boxed{} : 2 = 6 \quad \boxed{} : 2 = 8 \quad \boxed{} : 2 = 9 \quad \boxed{} : 2 = 3$$

Bài 4 Quan sát tranh và viết phép tính thích hợp:

a. Mẹ có **12 cái kẹo**, chia đều vào 2 túi.

Mỗi túi có bao nhiêu cái kẹo?

Phép chia: $\boxed{} : \boxed{} = \boxed{}$

b. Lớp 2A có **18 bạn**, xếp đều thành 2 hàng.

Mỗi hàng có bao nhiêu bạn?

Phép chia: : =

c. Có 14 bánh xe. Mỗi xe đạp cần 2 bánh.

Lắp được mấy chiếc xe đạp?

Trả lời:

Bài 5 Điền dấu >, <, = vào ô trống:

$12 : 2 \quad \square \quad 5$

$18 : 2 \quad \square \quad 10$

$16 : 2 \quad \square \quad 8$

$14 : 2 \quad \square \quad 2 \times 3$

Bài 6 Giải bài toán theo tóm tắt sau:

Tóm tắt:

Có: 12 chiếc tất (vớ)

Mỗi đôi: 2 chiếc

Có: đôi tất?

Bài giải

.....

.....

.....

Đáp số: đôi tất.

Bài 7 Giải bài toán:

Bác Hai vừa mua được **10 con cá cảnh** rất đẹp. Bác muốn chia đều số cá này vào 2 bể cá nhỏ. Hỏi mỗi bể có mấy con cá?

Bài giải

.....

.....

.....

Đáp số: con cá.

PHIẾU BÀI TẬP - BẢNG CHIA 5

(Họ và tên: Lớp:)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Có 40 chiếc kẹo chia cho các em nhỏ, mỗi em 5 chiếc. Hỏi có bao nhiêu em được chia kẹo?

- A. 6 em B. 7 em C. 8 em D. 9 em

Câu 2. Điền dấu (>, <, =) thích hợp: $25 : 5$ $10 : 2$

- A. > B. < C. = D. Khác

Câu 3. Thương của 30 và 5 là:

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 25

Câu 4. 50 kg gạo chia đều vào 5 bao. Mỗi bao nặng:

- A. 5 kg B. 10 kg C. 45 kg D. 25 kg

Câu 5. Dãy số đếm lùi: 45, 40, 35,,, 20. Hai số cần điền là:

- A. 30, 25 B. 25, 30 C. 34, 33 D. 30, 15

Câu 6. Phép tính nào có kết quả bằng 5?

- A. $35 : 5$ B. $20 : 5$ C. $25 : 5$ D. $40 : 5$

Câu 7. Số? $15 : 5 = ? : 2$

- A. 1 B. 3 C. 6 D. 10

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Tính nhẩm:

$5 : 5 =$

$25 : 5 =$

$40 : 5 =$

$35 : 5 =$

$45 : 5 =$

$15 : 5 =$

Bài 2. Tính (theo mẫu):

$20 \text{ cm} : 5 =$

$45 \text{ kg} : 5 =$

$10 \text{ l} : 5 =$

$50 \text{ dm} : 5 =$

$30 \text{ kg} : 5 =$

$35 \text{ l} : 5 =$

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

$\square : 5 = 5$

$\square : 5 = 2$

$\square : 5 = 8$

$\square : 5 = 6$

$\square : 5 = 10$

$\square : 5 = 9$

Bài 4. Tính giá trị biểu thức:

$30 : 5 + 24 =$ +
=

$50 : 5 - 6 =$ -
=

Bài 5. Đọc bài toán rồi viết phép tính thích hợp:

a. Lớp 2A có 35 học sinh, xếp thành 5 hàng dọc đều nhau. Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu học sinh?

Trả lời: Mỗi hàng có học sinh.

Phép chia: $\square : \square = \square$

b. Cô giáo có 45 quyển vở, cô thưởng đều cho 5 bạn có thành tích tốt nhất. Hỏi mỗi bạn nhận được mấy quyển vở?

Trả lời: Mỗi bạn nhận được quyển vở.

Phép chia: $\square : \square = \square$

c. Một thanh gỗ dài 50 dm, bác thợ mộc cưa thanh gỗ đó thành 5 đoạn bằng nhau. Hỏi mỗi đoạn gỗ dài bao nhiêu đề-xi-mét?

Trả lời: Mỗi đoạn gỗ dài dm.

Phép chia: $\square : \square = \square$

Bài 6. Quan sát tranh và giải bài toán:

Mẹ mua về 20 chiếc bánh quy và chia đều vào 5 chiếc đĩa. Hỏi mỗi đĩa có bao nhiêu chiếc bánh quy?

Bài giải:

.....
.....
.....



Họ và tên:

Chủ đề: Số bị chia - Số chia - Thương

Lớp:

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Trong phép chia $35 : 5 = 7$, số 5 được gọi là gì?

- A. Tích B. Số bị chia C. Số chia D. Thương

Câu 2: Số bị chia là 18, số chia là 2. Vậy thương là bao nhiêu?

- A. 20 B. 16 C. 9 D. 8

Câu 3: Chia đều 20 cái kẹo cho 2 bạn. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu cái kẹo?

- A. 10 cái B. 18 cái C. 2 cái D. 22 cái

Câu 4: Phép tính nào dưới đây có thương bằng 5?

- A. $10 : 5$ B. $25 : 5$ C. $15 : 3$ D. Cả B và C

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Quan sát hình vẽ và viết phép chia thích hợp vào chỗ chấm.



Phép chia: : = (cái bánh)

Bài 2: Điền số thích hợp vào bảng sau:

Phép chia	Số bị chia	Số chia	Thương
$10 : 2 = 5$	10	2	5
$30 : 5 = 6$			
$14 : 2 = 7$			
$45 : 5 = 9$			

Bài 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $20 : 2 = \dots\dots\dots$

b) $35 : 5 = \dots\dots\dots$

c) Số bị chia là 12, số chia là 2, thương là
 $\dots\dots\dots$

d) Số bị chia là 40, số chia là 5, thương là
 $\dots\dots\dots$

Bài 4: Từ các số cho dưới đây, em hãy lập 4 phép chia thích hợp.

2 5 10 4 20

$\square : \square = \square$

$\square : \square = \square$

$\square : \square = \square$

$\square : \square = \square$

Bài 5: Cô giáo có 30 quyển vở, cô chia đều cho 5 bạn học sinh giỏi. Hỏi mỗi bạn nhận được mấy quyển vở?

Bài giải:

.....
.....
.....

Bài 6: Dựa vào gợi ý, em hãy điền số thích hợp vào ô trống để lập phép chia đúng.

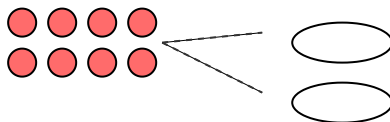
a) Số bị chia là 16, số chia là 2.

$\square : \square = \square$

b) Số bị chia là 25, số chia là 5.

$\square : \square = \square$

Bài 7: Mẹ có 8 quả táo, mẹ chia đều vào 2 đĩa. Hỏi mỗi đĩa có mấy quả táo?



Bài giải:

.....
.....
.....

LUYỆN TẬP CHUNG CHỦ ĐỀ: PHÉP CHIA 2, PHÉP CHIA 5, SỐ BỊ CHIA - SỐ CHIA - THƯƠNG

Họ và tên:

Lớp:

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Thương của 35 và 5 là:

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 8

Câu 2. Một sợi dây dài 25cm. An cắt sợi dây đó thành các đoạn bằng nhau, mỗi đoạn dài 5cm. Hỏi An cắt được mấy đoạn dây?

- A. 4 đoạn B. 5 đoạn C. 6 đoạn D. 20 đoạn

Câu 3. Biết số bị chia là 12, số chia là 2. Vậy thương là:

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 10

Câu 4. Mẹ có túi gạo 14kg, mẹ chia đều số gạo đó vào 2 bao nhỏ. Hỏi mỗi bao có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

- A. 6kg B. 7kg C. 8kg D. 12kg

Câu 5. Phép chia nào dưới đây có thương **nhỏ hơn 5**?

- A. $10 : 2$ B. $25 : 5$ C. $30 : 5$ D. $8 : 2$

Câu 6. Có 20 chiếc kẹo chia đều cho 5 bạn. Hỏi mỗi bạn nhận được mấy chiếc kẹo?

- A. 4 chiếc B. 5 chiếc C. 10 chiếc D. 25 chiếc

Câu 7. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $40 : 5 = \dots : 2$

- A. 10 B. 12 C. 14 D. 16

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Tính nhẩm:

$14 : 2 = \dots$

$25 : 5 = \dots$

$18 : 2 = \dots$

$45 : 5 = \dots$

$20 : 2 = \dots$

$50 : 5 = \dots$

Bài 2. Số?

Số bị chia	16	30	10	40	12	35
Số chia	2	5	2	5	2	5
Thương	...	...	...	...	...	...

Bài 3. Điền số thích hợp vào ô trống:

: 2 = 5

: 5 = 9

: 2 = 8

: 5 = 4

Bài 4. Từ phép nhân đã cho, viết hai phép chia thích hợp (theo mẫu):

Mẫu: $2 \times 5 = 10$
→ $10 : 2 = 5$
→ $10 : 5 = 2$

a) $5 \times 6 = 30$

.....
.....

b) $2 \times 9 = 18$

.....
.....

Bài 5. Có 12 cây giống được trồng thành 2 hàng đều nhau (như hình vẽ). Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu cây?

Bài giải:

Bài 6. Nhà Lan nuôi một số con gà. Lan đếm được tất cả **16 cái chân gà**. Hỏi nhà Lan nuôi bao nhiêu con gà? (Biết mỗi con gà có 2 chân).

Bài giải:

Bài 7. Tìm một số, biết rằng lấy số đó chia cho 5 thì được thương là 3.

Bài giải:

Bài 8. (Nâng cao) Cô giáo có một số quyển vở. Nếu chia cho mỗi bạn 5 quyển thì chia được cho 4 bạn. Hỏi nếu chia số vở đó cho mỗi bạn 2 quyển thì chia được cho bao nhiêu bạn?

Bài giải:



LUYỆN TẬP CHUNG CHỦ ĐỀ:
BẢNG NHÂN/CHIA 2, 5 - SỐ BỊ CHIA, SỐ CHIA, THƯƠNG

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: 30 cái kẹo chia đều cho 5 bạn. Mỗi bạn được:

- A. 5 cái B. 6 cái C. 7 cái D. 25 cái

Câu 2: Kết quả tính $20 \text{ dm} : 2$ là:

- A. 10 B. 10 cm C. 10 dm D. 18 dm

Câu 3: Trong phép chia $35 : 5 = 7$, số 35 là:

- A. Số hạng B. Số chia C. Thương D. Số bị chia

Câu 4: Phép tính có kết quả **nhỏ nhất**?

- A. 2×4 B. $45 : 5$ C. $10 : 2$ D. $12 : 2$

Câu 5: Tích của 2 và 8 là:

- A. 10 B. 14 C. 16 D. 6

Câu 6: Số thích hợp điền vào chỗ chấm $5 \times \dots = 20$ là:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 7: Mỗi con gà có 2 chân. 8 con gà có tất cả:

- A. 10 chân B. 16 chân C. 14 chân D. 12 chân

Câu 8: Phép tính nào dưới đây là **đúng**?

- A. $30:5=5$ B. $18:2=8$ C. $14:2=9$ D. $25:5=5$

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Nối hai phép tính có cùng kết quả:

2×3

$40 : 5$

5×2

$14 : 2$

7×1

$12 : 2$

$30 : 3$

2×4

Bài 2: Tính nhẩm:

$2 \times 9 = \dots\dots\dots$

$5 \times 4 = \dots\dots\dots$

$16 : 2 = \dots\dots\dots$

$25 : 5 = \dots\dots\dots$

$45 : 5 = \dots\dots\dots$

$20 : 2 = \dots\dots\dots$

Bài 3: Điền số thích hợp vào ô trống:

Thừa số	5	2	5
Thừa số	3	7	6
Tích	...	...	...

Số bị chia	20	18	50
Số chia	2	2	5
Thương	...	...	...

Bài 4: Tính:

$15 \text{ kg} : 5 = \dots$

$6 \text{ cm} \times 2 = \dots$

$35 \text{ dm} : 5 = \dots$

Bài 5: Giải bài toán:

Cô giáo có 40 quyển vở thưởng đều cho 5 tổ học tập. Hỏi mỗi tổ nhận được bao nhiêu quyển vở?

Bài giải

Bài 6: Mỗi hình tam giác xếp bằng 3 que tính. Hỏi để xếp được 5 hình tam giác riêng biệt như thế cần tất cả bao nhiêu que tính?

Bài giải

Bài 7: Quan sát tranh và viết phép tính thích hợp:



Có tất cả: x = (quả)

Nếu chia đều số quả trên cho 3 bạn, mỗi bạn được mấy quả?

LUYỆN TẬP CHUNG CHỦ ĐỀ:
BẢNG NHÂN/CHIA 2, 5 - SỐ BỊ CHIA, SỐ CHIA, THƯƠNG

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Có 20 bông hoa cắm đều vào 2 bình. Hỏi mỗi bình có bao nhiêu bông hoa?

- A. 5 bông B. 2 bông C. 10 bông D. 18 bông

Câu 2: Kết quả của phép tính $5 \text{ kg} \times 6$ là:

- A. 30 B. 30 kg C. 11 kg D. 25 kg

Câu 3: Trong phép nhân $2 \times 9 = 18$, số 18 được gọi là:

- A. Số hạng B. Thừa số C. Tích D. Thương

Câu 4: Phép tính nào dưới đây có kết quả **lớn nhất**?

- A. $45 : 5$ B. 2×4 C. $12 : 2$ D. 5×2

Câu 5: Thương của 40 và 5 là:

- A. 8 B. 45 C. 35 D. 9

Câu 6: Số thích hợp điền vào chỗ chấm $2 \times \dots = 16$ là:

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 7: Mỗi ngôi sao có 5 cánh. 4 ngôi sao như vậy có tất cả:

- A. 9 cánh B. 15 cánh C. 25 cánh D. 20 cánh

Câu 8: Phép tính nào dưới đây là **sai**?

- A. $20 : 5 = 4$ B. $35 : 5 = 6$ C. $18 : 2 = 9$ D. $2 \times 7 = 14$

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Nối hai phép tính có cùng kết quả:

$10 : 2$

5×4

2×7

$45 : 5$

$10 + 10$

$25 : 5$

$20 - 11$

$16 - 2$

Bài 2: Tính nhẩm:

$2 \times 8 = \dots\dots\dots$

$5 \times 9 = \dots\dots\dots$

$12 : 2 = \dots\dots\dots$

$35 : 5 = \dots\dots\dots$

$50 : 5 = \dots\dots\dots$

$16 : 2 = \dots\dots\dots$

Bài 3: Điền số thích hợp vào ô trống:

Thừa số	5	2	5
Thừa số	5	6	8
Tích	...	...	...

Số bị chia	14	30	40
Số chia	2	5	5
Thương	...	...	...

Bài 4: Tính:

$25 \text{ kg} : 5 = \dots\dots\dots$

$8 \text{ cm} \times 2 = \dots\dots\dots$

$30 \text{ dm} : 5 = \dots\dots\dots$

Bài 5: Giải bài toán:

Lớp 2A có 35 học sinh xếp thành các hàng để tập thể dục, mỗi hàng có 5 học sinh. Hỏi lớp 2A xếp được bao nhiêu hàng?

Bài giải

Bài 6: Một con thỏ có 2 cái tai. Hỏi 9 con thỏ có tất cả bao nhiêu cái tai?

Bài giải

Bài 7: Quan sát tranh và viết phép tính thích hợp:



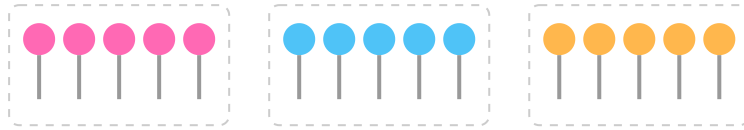
Có tất cả: x = (quả bóng)

Nếu đem số bóng trên chia đều cho 2 bạn, mỗi bạn được mấy quả?

PHIẾU ÔN TẬP TỔNG HỢP: PHÉP NHÂN & CHIA 2, 5

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phép nhân thích hợp với bức tranh là:



- A. $5 \times 3 = 15$ B. $3 \times 2 = 6$ C. $2 \times 5 = 10$ D. $3 + 5 = 8$

Câu 2: Thừa số thứ nhất là 2, thừa số thứ hai là 8, tích là:

- A. 10 B. 12 C. 14 D. 16

Câu 3: Số bị chia là 15, số chia là 5, thương là:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 4: Số? $\boxed{2} \times \boxed{4} = \boxed{?} : \boxed{5}$

- A. 30 B. 35 C. 40 D. 45

Câu 5: Mẹ mua 2 túi cam, mỗi túi 5 quả. Vậy mẹ đã mua tất cả số quả cam là:

- A. $2 \times 5 = 10$ B. $5 \times 2 = 10$ C. $5 + 2 = 7$ D. $5 - 2 = 3$

Câu 6: Tìm x, biết $x : 5 = 7$:

- A. 12 B. 35 C. 25 D. 40

Câu 7: Mỗi xe máy có 2 bánh. Hỏi 9 xe máy có bao nhiêu bánh xe?

- A. 11 bánh B. 18 bánh C. 16 bánh D. 20 bánh

Câu 8: Phép tính nào có kết quả nhỏ nhất:

- A. 5×2 B. $18 : 2$ C. 2×3 D. $35 : 5$

Câu 10: Kết quả phép tính $5 \times 8 + 10$ là:

- A. 40 B. 45 C. 50 D. 55

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Tính nhẩm

$2 \times 4 = \dots\dots$	$5 \times 7 = \dots\dots$	$16 : 2 = \dots\dots$	$25 : 5 = \dots\dots$
$2 \times 9 = \dots\dots$	$5 \times 3 = \dots\dots$	$18 : 2 = \dots\dots$	$45 : 5 = \dots\dots$
$2 \times 6 = \dots\dots$	$5 \times 8 = \dots\dots$	$20 : 2 = \dots\dots$	$50 : 5 = \dots\dots$

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ trống

$2 \times [\dots] = 12$

$5 \times [\dots] = 30$

$[\dots] : 2 = 8$

$[\dots] : 5 = 4$

$2 \times [\dots] = 18$

$5 \times [\dots] = 45$

$[\dots] : 2 = 7$

$[\dots] : 5 = 9$

Bài 3: Tính giá trị biểu thức

a) $2 \times 8 + 14 = \dots\dots\dots$

b) $35 : 5 - 3 = \dots\dots\dots$

Bài 4: Mẹ Hà cắt đầy 4 thùng cỏ tươi, mỗi thùng có 5kg cỏ. Hỏi mẹ Hà cắt được bao nhiêu ki-lô-gam cỏ?

Bài giải: $\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

Bài 5: Một con dê ăn hết 2kg cỏ mỗi ngày. Với số cỏ mẹ Hà vừa cắt được ở Bài 4, đủ cho bao nhiêu con dê ăn trong một ngày?

Bài giải: $\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

Bài 6: Cô giáo có 50 quyển vở thưởng cho 5 bạn học sinh xuất sắc. Hỏi mỗi bạn nhận được bao nhiêu quyển vở?

Bài giải: $\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

Bài 7: Mỗi lọ hoa có 5 bông hoa. Hỏi 6 lọ hoa như thế có tất cả bao nhiêu bông hoa?

Bài giải: $\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

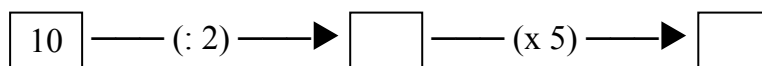
$\dots\dots\dots$

Bài 8: Có 10 lít dầu chia đều vào các can, mỗi can chứa 2 lít. Hỏi chia được bao nhiêu can dầu?

Bài giải: $\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

Bài 9: Điền số thích hợp vào sơ đồ sau:

Bài 10: Một đoạn dây dài 20cm được cắt thành 2 đoạn bằng nhau. Hỏi mỗi đoạn dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài giải: $\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

$\dots\dots\dots$

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN - ÔN TẬP PHÉP CHIA 2 VÀ 5

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Số bị chia là 18, số chia là 2. Thương là:

- A. 7 B. 8 C. 9 D. 10

Câu 2. Thương của 30 và 5 là:

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 8

Câu 3. Phép chia nào dưới đây có thương bằng 5?

- A. $10 : 2$ B. $20 : 5$ C. $15 : 5$ D. $8 : 2$

Câu 4. Số? $20 : 2 = \dots : 5$

- A. 40 B. 45 C. 50 D. 25

Câu 5. Có 25 quả cam, xếp đều vào 5 đĩa. Mỗi đĩa có:

- A. 4 quả B. 5 quả C. 6 quả D. 3 quả

Câu 6. Kết quả của phép tính $5 \times 4 : 2$ là:

- A. 5 B. 10 C. 15 D. 20

Câu 7. Trong phép chia $45 : 5 = 9$, số 5 được gọi là:

- A. Số bị chia B. Thương C. Số chia D. Số hạng

Câu 8. Một đường gấp khúc gồm 5 đoạn thẳng dài bằng nhau, tổng độ dài là 15cm. Mỗi đoạn dài:

- A. 2cm B. 3cm C. 4cm D. 5cm

Câu 9. Tìm một số, biết số đó chia cho 2 thì được 7. Số đó là:

- A. 14 B. 16 C. 12 D. 9

Câu 10. Số bị chia là bao nhiêu nếu số chia là 5 và thương là 8?

- A. 13 B. 35 C. 40 D. 45

Câu 11. Số liền sau của thương trong phép chia $16 : 2$ là:

- A. 8 B. 9 C. 7 D. 10

Câu 12. Mẹ có 40 viên kẹo, mẹ chia cho mỗi anh em 5 viên kẹo. Hỏi có bao nhiêu anh em được chia?

- A. 7 người B. 8 người C. 9 người D. 10 người

Câu 13. 0 chia cho số nào sau đây thì có kết quả bằng 0?

- A. 2 B. 5 C. Cả A và B D. Không số nào

Câu 14. Giá trị của biểu thức $50 : 5 + 15$ là:

- A. 20 B. 25 C. 30 D. 35

Câu 15. Có 14 bạn đi đều trên 2 hàng. Mỗi hàng có:

- A. 6 bạn B. 7 bạn C. 8 bạn D. 5 bạn

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Tính nhẩm:

$12 : 2 = \dots\dots$ $20 : 5 = \dots\dots$

$16 : 2 = \dots\dots$ $45 : 5 = \dots\dots$

$10 : 2 = \dots\dots$ $35 : 5 = \dots\dots$

$18 : 2 = \dots\dots$ $50 : 5 = \dots\dots$

Bài 2. Số?

Số bị chia	14	25	12	40	10	20
Số chia	2	5	2	5	2	2
Thương						

Bài 3. Tìm số thích hợp điền vào chỗ trống:

$\dots : 2 = 6$

$\dots : 5 = 4$

$\dots : 2 = 9$

$\dots : 5 = 7$

$\dots : 2 = 5$

$\dots : 5 = 10$

Bài 4. Điền dấu (>, <, =) thích hợp:

$10 : 2 \dots\dots 15 : 5$

$20 : 2 \dots\dots 50 : 5$

$14 : 2 \dots\dots 40 : 5$

$25 : 5 \dots\dots 12 : 2$

$18 : 2 \dots\dots 45 : 5$

$30 : 5 \dots\dots 16 : 2$

Bài 5. Quan sát hình và viết phép tính:

Có 10 hình vuông, chia thành 2 nhóm bằng nhau. Mỗi nhóm có:
 hình vuông. Phép chia:

Bài 6. Lớp 2A có 30 học sinh, cô giáo chia thành các tổ, mỗi tổ có 5 bạn. Hỏi lớp 2A có bao nhiêu tổ?

Bài giải:

Bài 7. Mỗi túi có 2kg gạo. Hỏi 16kg gạo thì chia được vào bao nhiêu túi như thế?

Bài giải:

Bài 8. Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp từ các số: 2, 5, 10

Phép nhân: Phép chia 1: Phép chia 2:

Bài 9. Cô giáo có 20 chiếc bút chì, cô chia đều cho 5 bạn có thành tích tốt nhất. Hỏi mỗi bạn nhận được bao nhiêu chiếc bút chì?

Bài giải:

Bài 10. Một tấm vải dài 20dm, người thợ cắt thành các đoạn dài 5dm. Hỏi cắt được mấy đoạn vải?

Bài giải:

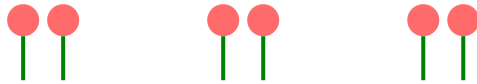
Họ và tên:

Lớp:

ÔN TẬP TỔNG HỢP: NHÂN/CHIA 2, 5

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phép nhân nào thích hợp với bức tranh dưới đây?



A. $2 \times 3 = 21$

B. $3 \times 7 = 21$

C. $5 \times 4 = 20$

D. $3 \times 5 = 15$

Câu 2: Thừa số thứ nhất là 2, thừa số thứ hai là 8. Tích là:

A. 10

B. 12

C. 14

D. 16

Câu 3: Số bị chia là 15, số chia là 5. Thương là:

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 4: Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

A. 5×2

B. $18 : 2$

C. 2×3

D. $35 : 5$

Câu 5: Số bị chia là 20, số chia là 2. Thương là:

A. 10

B. 12

C. 18

D. 22

Câu 6: Mẹ đi chợ mua 2 túi cam, mỗi túi có 5 quả cam. Vậy số cam mẹ đã mua là:

A. $2 \times 5 = 10$ (quả)

B. $5 \times 2 = 10$ (quả)

C. $5 + 2 = 7$ (quả)

D. $5 - 2 = 3$ (quả)

Câu 7: Cô giáo tặng thưởng 50 quyển vở cho 5 bạn. Vậy mỗi bạn nhận được:

A. 45 quyển

B. 8 quyển

C. 10 quyển

D. 6 quyển

Câu 8: Tìm x biết: $x : 5 = 4$

A. $x = 9$

B. $x = 1$

C. $x = 20$

D. $x = 25$

Câu 9: Một số nhân với 5 bằng 35. Số đó là:

A. 6

B. 7

C. 8

D. 30

Câu 10: Điền dấu thích hợp: $5 \times 3 \dots 2 \times 8$

A. $>$

B. $<$

C. $=$

D. $+$

Câu 11: Số nào chia cho 2 thì được kết quả là 9?

- A. 11 B. 7 C. 18 D. 20

Câu 12: Trong phép tính $25 : 5 = 5$, số 25 gọi là:

- A. Thừa số B. Số chia C. Số bị chia D. Thương

Câu 13: Mẹ chia 15 quả cam cho các con, mỗi con 5 quả. Mẹ có mấy con?

- A. 2 con B. 3 con C. 4 con D. 5 con

Câu 14: Cho biểu thức: $2 \times 4 \dots 40 : 5$. Dấu điền vào là:

- A. $>$ B. $<$ C. $=$ D. $+$

Câu 15: Số thích hợp điền vào dãy số: 5, 10, 15, 20, ... , 30

- A. 21 B. 22 C. 25 D. 24

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Tính nhẩm nhanh:

$2 \times 7 = \dots$	$5 \times 4 = \dots$	$16 : 2 = \dots$	$30 : 5 = \dots$
$2 \times 5 = \dots$	$5 \times 6 = \dots$	$20 : 2 = \dots$	$45 : 5 = \dots$
$2 \times 8 = \dots$	$5 \times 9 = \dots$	$14 : 2 = \dots$	$25 : 5 = \dots$
$2 \times 4 = \dots$	$5 \times 7 = \dots$	$10 : 2 = \dots$	$50 : 5 = \dots$

Bài 2: Số? (Điền kết quả vào sơ đồ):

a) $\boxed{2} \times 5 \rightarrow \boxed{\dots} : 2 \rightarrow \boxed{\dots}$

b) $\boxed{5} \times 4 \rightarrow \boxed{\dots} : 2 \rightarrow \boxed{\dots}$

c) $\boxed{2} \times 8 \rightarrow \boxed{\dots} : 2 \rightarrow \boxed{\dots}$

d) $\boxed{50} : 5 \rightarrow \boxed{\dots} \times 2 \rightarrow \boxed{\dots}$

e) $\boxed{20} : 2 \rightarrow \boxed{\dots} : 5 \rightarrow \boxed{\dots}$

f) $\boxed{40} : 5 \rightarrow \boxed{\dots} \times 2 \rightarrow \boxed{\dots}$

Bài 3: Mỗi lọ hoa cắm được 5 bông hồng. Hỏi 7 lọ hoa có bao nhiêu bông?

Bài giải:

Bài 4: Có 16 chiếc ghế được xếp đều vào 2 hàng. Hỏi mỗi hàng có mấy chiếc?

Bài giải:

Bài 5: Điền số vào ô trống: $2 \times \boxed{} = 10 + 6$

Bài 6: Mẹ chia 20 viên kẹo cho 2 anh em. Hỏi mỗi người được mấy viên?

Bài giải:

Bài 7: Tính giá trị biểu thức:

a) $2 \times 5 + 8 = \dots\dots\dots$

b) $5 \times 6 - 10 = \dots\dots\dots$

c) $18 : 2 + 21 = \dots\dots\dots$

d) $40 : 5 + 32 = \dots\dots\dots$

e) $2 \times 8 : 4 = \dots\dots\dots$

f) $50 : 5 - 7 = \dots\dots\dots$

Bài 8: Cửa hàng có 45 kg gạo chia vào các túi 5kg. Đã bán 4 túi. Hỏi còn lại bao nhiêu túi gạo?

Bài giải:

PHIẾU BÀI TẬP CUỐI TUẦN: BẢNG NHÂN & CHIA 2, 5

Họ và tên:

Lớp:

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Phép tính nào đúng với hình vẽ 3 đĩa táo, mỗi đĩa có 5 quả?

- A. $5 \times 2 = 10$ B. $2 \times 5 = 10$ C. $5 \times 3 = 15$ D. $5 + 3 = 8$

Câu 2. Lan có 5 hộp bút màu, mỗi hộp có 6 bút. Tổng số bút của Lan là:

- A. 11 bút B. 30 bút C. 25 bút D. 35 bút

Câu 3. Có 45 bông hoa cắm đều vào 5 lọ. Mỗi lọ có số hoa là:

- A. 9 bông B. 8 bông C. 7 bông D. 5 bông

Câu 4. Chia sợi dây 20dm thành 2 đoạn bằng nhau. Mỗi đoạn dài:

- A. 18dm B. 10dm C. 22dm D. 5dm

Câu 5. Kết quả của phép tính: $2 \times 8 + 5$ là:

- A. 16 B. 20 C. 21 D. 25

Câu 6. Một con thỏ có 2 cái tai. Hỏi 9 con thỏ có bao nhiêu cái tai?

- A. 11 cái B. 16 cái C. 18 cái D. 20 cái

Câu 7. Tìm số điền vào chỗ trống: $\dots : 5 = 4$

- A. 9 B. 20 C. 1 D. 25

Câu 8. Mẹ chia 10 cái bánh cho các con, mỗi con được 2 cái. Mẹ có mấy con?

- A. 5 con B. 8 con C. 12 con D. 4 con

Câu 9. Số nào nhân với 5 để được kết quả là 10?

- A. 1 B. 5 C. 2 D. 4

Câu 10. Một đôi đũa có 2 chiếc. Hỏi 7 đôi đũa có số chiếc là:

- A. 9 chiếc B. 14 chiếc C. 12 chiếc D. 16 chiếc

Câu 11. Có 5 hàng cây, mỗi hàng có 7 cây. Tổng số cây là:

- A. 12 cây B. 30 cây C. 35 cây D. 40 cây

Câu 12. Mỗi bàn ngồi được 2 học sinh. Hỏi 10 bàn như thế ngồi được bao nhiêu em?

- A. 12 em B. 20 em C. 5 em D. 8 em

Câu 13. Bà mua 25kg gạo chia đều vào 5 túi. Mỗi túi nặng là:

- A. 5kg B. 20kg C. 30kg D. 6kg

Câu 14. Một ngôi sao có 5 cánh. Hỏi 8 ngôi sao có tổng cộng bao nhiêu cánh?

- A. 13 cánh B. 35 cánh C. 40 cánh D. 45 cánh

Câu 15. Có 12 viên bi, chia mỗi bạn 2 viên. Số bạn được nhận bi là:

A. 14 bạn

B. 10 bạn

C. 6 bạn

D. 24 bạn

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Tính nhẩm:

$2 \times 6 = \dots\dots\dots$

$5 \times 4 = \dots\dots\dots$

$18 : 2 = \dots\dots\dots$

$5 \times 9 = \dots\dots\dots$

$2 \times 7 = \dots\dots\dots$

$40 : 5 = \dots\dots\dots$

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$2 \times \dots = 18$

$\dots : 5 = 7$

$5 \times \dots = 25$

$\dots : 2 = 9$

$\dots \times 5 = 40$

$\dots : 2 = 6$

Bài 3. Mỗi bàn có 5 bạn học sinh. Hỏi 8 bàn như thế có bao nhiêu học sinh?

Bài giải:

Bài 4. Chia 20 quả táo cho 2 nhóm. Hỏi mỗi nhóm được nhận bao nhiêu quả táo?

Bài giải:

Bài 5. Mẹ mua 4 túi cam, mỗi túi có 5 quả. Mẹ cho em 3 quả. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả?

Bài giải:

Bài 6. Điền số thích hợp vào sơ đồ:

a) $\boxed{2} \xrightarrow{\times 5} \boxed{} \xrightarrow{:2} \rightarrow \boxed{}$ b) $\boxed{5} \xrightarrow{\times 4} \boxed{} \xrightarrow{:2} \rightarrow \boxed{}$

c) $\boxed{10} \xrightarrow{:2} \rightarrow \boxed{} \xrightarrow{\times 5} \boxed{}$ d) $\boxed{50} \xrightarrow{:5} \rightarrow \boxed{} \xrightarrow{\times 2} \boxed{}$

e) $\boxed{2} \xrightarrow{\times 8} \boxed{} \xrightarrow{+4} \boxed{}$ f) $\boxed{5} \xrightarrow{\times 6} \boxed{} \xrightarrow{-10} \boxed{}$

Bài 7. Mỗi bình hoa cắm 5 bông hoa. Hỏi 10 bình như thế có bao nhiêu bông hoa?

Bài giải:

Bài 8. Có 14 cái ghế xếp thành 2 hàng đều nhau. Hỏi mỗi hàng có mấy cái ghế?

Bài giải:

Bài 9. Mỗi tuần em đi học 5 ngày. Hỏi 5 tuần lễ em đi học bao nhiêu ngày?

Bài giải:

Bài 10. Có 50 cái kẹo chia đều cho 5 tổ. Hỏi mỗi tổ nhận được bao nhiêu cái kẹo?

Bài giải:

Bài 11. Cuộn dây dài 35m được cắt thành các đoạn 5m. Hỏi cắt được mấy đoạn?

Bài giải: